

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 896/QĐ-ĐHYD ngày 11 tháng 02 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	: Kỹ thuật xét nghiệm y học
2. Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	: Medical laboratory science
3. Trình độ đào tạo	: Đại học
4. Định hướng đào tạo	: Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo	: 7720601
6. Thời gian đào tạo	: 4 năm
7. Loại hình đào tạo	: Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học có phẩm chất đạo đức và kiến thức chuyên môn về lĩnh vực Kỹ thuật xét nghiệm y học; có kỹ năng thực hiện các xét nghiệm cận lâm sàng, phát hiện chính xác các tác nhân gây bệnh trên nền tảng kiến thức về khoa học sức khỏe nói chung và kiến thức chuyên ngành Xét nghiệm y học; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể.

Sau khi hoàn thành khóa học, học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

• Kiến thức

PO.01. Có kiến thức về giáo dục chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và khoa học cơ bản, y học cơ sở, nguyên lý kỹ thuật - công nghệ và kiến thức chuyên môn ngành học để giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề thuộc ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học.

PO.02. Hiểu biết các nguyên lý, qui tắc, quy trình vận hành, bảo quản, bảo dưỡng một số loại trang thiết bị thuộc ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học.

PO.03. Có kiến thức về phương pháp luận khoa học trong thực hành kỹ thuật, học tập, nghiên cứu khoa học.

• Kỹ năng

PO.04. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm lâm sàng thông thường và ứng dụng những kỹ thuật mới trong hoạt động chuyên ngành.

PO.05. Thực hiện, kiểm tra và giám sát các nguyên tắc vô khuẩn, quy định về sử dụng hoá chất, sinh phẩm chuyên dụng và an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm.

PO.06. Tham gia tổ chức, quản lý hoạt động phòng xét nghiệm y sinh học và thực hiện được các biện pháp đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng xét nghiệm.

PO.07. Thực hiện được các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp. Tham gia chỉ đạo tuyến và phòng chống dịch.

PO.08. Tham gia nghiên cứu khoa học và tiếp cận thông tin từ nhiều nguồn, nhiều hình thức khác nhau.

• **Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

PO.09. Hoạt động nghề nghiệp theo chuẩn mực, đạo đức nghề nghiệp và quy định của Pháp luật.

PO.10. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

PO.11. Trung thực, khách quan, thận trọng trong thực hiện các công tác chuyên môn, có tinh thần nghiên cứu khoa học và tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế	
PLO1	Vận dụng được chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật của Nhà nước, các chính sách, kinh tế, văn hóa - xã hội trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	III
PI 1.1	Trình bày được những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh có liên quan đến ngành y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.	II
PI 1.2	Nhận biết được các quy định pháp luật và chính sách y tế có ảnh hưởng đến công việc của người kỹ thuật viên xét nghiệm y học.	I
PI 1.3	Giải thích được ảnh hưởng của kinh tế, văn hóa – xã hội đến sức khỏe cộng đồng và thực hành nghề nghiệp trong ngành y tế.	III
PI 1.4	Thể hiện được thái độ đúng đắn và có trách nhiệm với nghề nghiệp, phù hợp với đạo đức nghề nghiệp, định hướng chính trị và yêu cầu xã hội.	III
PLO2	Đạt được các chứng chỉ Quốc phòng - An ninh, giáo dục thể chất, trình độ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo quy định chung trong toàn Đại học Huế để đáp ứng các yêu cầu của công việc.	II
PI 2.1	Hoàn thành được chương trình và đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo.	II
PI 2.2	Đạt được trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 (hoặc tương đương) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, phục vụ học tập và công việc chuyên ngành.	II
PI 2.3	Đạt được chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được phần mềm văn phòng và tra cứu thông tin phục vụ học tập – nghề nghiệp.	II
1.2.	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO3	Ứng dụng được các kiến thức chung theo lĩnh vực về thống kê, tin học, vật lý-lý sinh, hóa học, sinh học, di truyền, tiếng Anh chuyên ngành và nghiên cứu khoa học vào công việc chuyên môn.	III
PI 3.1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về vật lý – lý sinh, hóa học, sinh học và di truyền để thực hiện kỹ thuật xét nghiệm.	III
PI 3.2	Vận dụng được kiến thức thống kê y học, tin học và nghiên cứu khoa học vào phân tích, xử lý và trình bày dữ liệu chuyên môn trong ngành xét nghiệm y học và nghiên cứu khoa học.	III
PI 3.3	Sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong hoạt động nghề nghiệp.	III
1.3	Kiến thức chung cho nhóm ngành, kiến thức ngành/chuyên ngành và bổ trợ	
PLO4	Ứng dụng được các kiến thức chung cho nhóm ngành bao gồm y học cơ sở, y tế công cộng, kỹ thuật xét nghiệm cơ bản, kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện và tổ chức, quản lý, đảm bảo và kiểm tra chất lượng xét nghiệm để giải quyết các vấn đề trong thực hành công việc chuyên môn.	III
PI 4.1	Ứng dụng được các kiến thức chung y học cơ sở để giải quyết các vấn đề trong thực hành công việc chuyên môn.	III
PI 4.2	Áp dụng kiến thức y tế công cộng vào truyền thông và tư vấn trong xét nghiệm phục vụ cộng đồng.	III
PI 4.3	Áp dụng những kiến thức kỹ thuật xét nghiệm cơ bản trong thực hành nghề nghiệp.	III
PI 4.4	Áp dụng được các nguyên tắc kiểm soát nhiễm khuẩn trong phòng xét nghiệm.	III
PI 4.5	Vận dụng được kiến thức tổ chức, quản lý xét nghiệm vào hoạt động chuyên môn.	III
PI 4.6	Áp dụng quy trình đảm bảo và kiểm tra chất lượng trong xét nghiệm.	III
PI 4.7	Phát hiện được các sai sót trong quy trình xét nghiệm và đề xuất hướng khắc phục	III
1.4	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	
PLO5	Ứng dụng được các kiến thức của nhóm ngành, chuyên ngành và kiến thức bổ trợ vào công tác triển khai, thực hiện xét nghiệm thông thường, một số xét nghiệm chuyên sâu, đảm bảo an toàn phòng xét nghiệm, tổ chức quản lý và đảm bảo chất lượng xét nghiệm.	III
PI 5.1	Giải thích được nguyên lý và mục đích của các xét nghiệm thông thường và một số xét nghiệm chuyên sâu.	III
PI 5.2	Áp dụng các kiến thức nhóm ngành và chuyên ngành vào các kỹ thuật xét nghiệm thông thường và một số kỹ thuật xét nghiệm chuyên sâu	III
PI 5.3	Áp dụng được các quy trình đảm bảo an toàn phòng xét nghiệm.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PI 5.4	Áp dụng quy trình kiểm soát nội kiểm và ngoại kiểm trong thực hiện xét nghiệm.	III
PI 5.5	Vận dụng được kiến thức tổ chức quản lý phòng xét nghiệm trong hoạt động xét nghiệm y học.	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO6	Thực hiện đúng quy trình xét nghiệm ở các giai đoạn trước, trong và sau xét nghiệm.	IV
	Trước xét nghiệm	
PI 6.1	Tổ chức, thực hiện tiếp đón, nhận phiếu yêu cầu xét nghiệm, kiểm tra, đối chiếu và xác nhận thông tin người bệnh/khách hàng.	III
PI 6.2	Hướng dẫn, tư vấn, động viên, giải thích và thông báo cho người bệnh/khách hàng về quy trình và rủi ro có thể xảy ra trong khi lấy mẫu xét nghiệm.	III
PI 6.3	Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, vật tư, hóa chất cần thiết theo đúng quy trình quy định lấy mẫu.	II
PI 6.4	Tổ chức, thực hiện lấy, đóng gói, vận chuyển, bảo quản mẫu xét nghiệm kịp thời, đảm bảo chất lượng, an toàn sinh học và toàn vẹn mẫu bệnh phẩm.	III
PI 6.5	Tổ chức, thực hiện tiếp nhận hoặc từ chối mẫu xét nghiệm và nhập thông tin vào hệ thống theo đúng quy trình quy định.	III
PI 6.6	Tổ chức, thực hiện phân loại, xử lý mẫu xét nghiệm phù hợp với từng loại xét nghiệm theo đúng quy trình quy định	III
	Trong xét nghiệm	
PI 6.7	Tham gia, thực hiện xác nhận giá trị sử dụng của các phương pháp xét nghiệm của phòng xét nghiệm.	III
PI 6.8	Lựa chọn phương pháp xét nghiệm phù hợp với của phòng xét nghiệm.	IV
PI 6.9	Chuẩn bị thiết bị, vật tư, hóa chất, sinh phẩm phù hợp với quy trình kỹ thuật xét nghiệm.	II
PI 6.10	Thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng của các phương pháp xét nghiệm của phòng xét nghiệm.	III
PI 6.11	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm thông thường theo quy trình quy định.	III
PI 6.12	Phối hợp với đồng nghiệp trong thực hiện một số kỹ thuật xét nghiệm phức tạp	IV
	Sau xét nghiệm	
PI 6.13	Rà soát, kiểm tra kết quả xét nghiệm đảm bảo độ chính xác và tin cậy.	III
PI 6.14	Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo về những kết quả xét nghiệm nghi ngờ hoặc không phù hợp.	IV
PI 6.15	Báo cáo hoặc ký duyệt kết quả theo thẩm quyền và trả kết quả xét nghiệm kịp thời tới người bệnh/khách hàng theo quy định.	IV
PI 6.16	Lưu trữ kết quả xét nghiệm, bảo mật thông tin của người	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	bệnh/khách hàng theo quy định	
PI 6.17	Lựa chọn và thực hiện quy trình lưu mẫu bệnh phẩm phù hợp với từng loại xét nghiệm	IV
PI 6.18	Thực hiện chuẩn bị hoặc tham gia hội chẩn khi được yêu cầu.	IV
PLO7	Thực hiện được công tác đảm bảo an toàn sinh học và đảm bảo chất lượng của phòng xét nghiệm.	III
	Công tác đảm bảo an toàn sinh học	
PI 7.1	Nhận biết và phân loại được mức độ nguy cơ sinh học của từng loại mẫu bệnh phẩm và tác nhân gây bệnh.	II
PI 7.2	Sử dụng đúng các phương tiện phòng hộ cá nhân, hóa chất, trang thiết bị theo cấp độ an toàn sinh học.	III
PI 7.3	Tuân thủ đúng quy trình xử lý, khử khuẩn, tiệt trùng và tiêu hủy chất thải xét nghiệm.	II
PI 7.4	Thực hiện đúng quy định về phòng chống lây nhiễm chéo trong phòng xét nghiệm.	III
PI 7.5	Tham gia diễn tập và xử lý các tình huống sự cố sinh học.	III
	Công tác đảm bảo chất lượng xét nghiệm	
PI 7.6	Thực hiện đúng các quy trình nội kiểm trong xét nghiệm.	III
PI 7.7	Phát hiện được sai lệch kết quả nội kiểm để điều chỉnh kịp thời.	III
PI 7.8	Tham gia thực hiện chương trình ngoại kiểm và phân tích kết quả so sánh liên phòng.	III
PI 7.9	Thực hiện đầy đủ việc lưu trữ hồ sơ, mẫu kiểm tra và báo cáo theo yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng.	III
PI 7.10	Sử dụng được các công cụ quản lý chất lượng để kiểm soát hoạt động xét nghiệm.	III
2.2	Kỹ năng lập luận tư duy, tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề	
PLO8	Thực hiện được các xét nghiệm hàng loạt tại cộng đồng một cách độc lập hoặc phối hợp với đồng nghiệp.	III
PI 8.1	Chuẩn bị được dụng cụ, phương tiện, vật tư phù hợp cho việc lấy mẫu và thực hiện xét nghiệm tại cộng đồng.	II
PI 8.2	Vận hành thiết bị xét nghiệm nhanh đúng và thực hiện đúng kỹ thuật lấy mẫu trong điều kiện lưu động.	III
PI 8.3	Quản lý thông tin mẫu xét nghiệm đảm bảo tính chính xác và bảo mật dữ liệu.	III
PI 8.4	Phối hợp với đồng nghiệp, tham gia lập kế hoạch triển khai hoạt động xét nghiệm lưu động tại cộng đồng hợp lý, khoa học và thực hiện đánh giá hiệu quả triển khai.	III
PI 8.5	Tham gia truyền thông và hướng dẫn người dân tuân thủ quy trình lấy mẫu xét nghiệm.	II
PI 8.6	Tuân thủ quy định về an toàn sinh học và phòng chống lây nhiễm khi làm việc tại cộng đồng.	II
2.3	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO9	Tham gia nghiên cứu khoa học và sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong lĩnh vực xét nghiệm y học.	III
PI 9.1	Tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong lĩnh vực xét nghiệm y học.	III
PI 9.2	Tuân thủ đúng nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu khoa học.	II
2.4	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO10	Hình thành tư duy hệ thống, tư duy phản biện và kỹ năng ứng dụng năng lực số để giải quyết được các vấn đề trong thực hành chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.	III
PI 10.1	Phân tích được mối liên hệ giữa các quy trình trước, trong và sau xét nghiệm với kết quả lâm sàng và hoạt động điều trị.	III
PI 10.2	Phân tích được vai trò của từng yếu tố trong hệ thống đảm bảo chất lượng xét nghiệm.	III
PI 10.3	Phân tích được dữ liệu và đánh giá nguy cơ dựa trên tình huống kỹ thuật trong thực hành chuyên môn	III
PI 10.4	Sử dụng được phần mềm quản lý xét nghiệm trong tiếp nhận mẫu, nhập - trả kết quả.	III
PI 10.5	Sử dụng được các công cụ tin học để phân tích số liệu nội kiểm, ngoại kiểm.	III
PI 10.6	Khai thác được thông tin khoa học chuyên ngành xét nghiệm từ các cơ sở dữ liệu số.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp	
PLO 11	Tuân thủ theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chuyên môn.	III
PI 11.1	Hành nghề theo đúng pháp luật của Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.	II
PI 11.2	Tuân thủ các quy định, quy tắc, văn hoá giao tiếp ứng xử nơi làm việc.	II
PI 11.3	Chủ động báo cáo sai sót chuyên môn hoặc sự cố nghề nghiệp khi phát hiện trong quá trình làm việc và chịu trách nhiệm cá nhân với những báo cáo đó.	III
PI 11.4	Bảo đảm sự tôn trọng, tế nhị, kín đáo trong suốt quá trình tiếp xúc với người bệnh khách hàng từ khi lấy mẫu cho đến khi trả kết quả.	III
PI 11.5	Tôn trọng, chân thành, không phân biệt đối xử và hỗ trợ đồng nghiệp cho các hoạt động chuyên môn.	II
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO 12	Thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trong công tác chuyên môn và các vấn đề liên quan đến quá trình cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân.	III
PI 12.1	Trân trọng nghề nghiệp của bản thân, chịu trách nhiệm cá	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	nhân đôi với các quyết định đưa ra; đặt sức khoẻ, quyền lợi của người bệnh/khách hàng làm trung tâm và không phân biệt đối xử.	
PI 12.2	Thể hiện tinh thần, thái độ thận trọng, trung thực, chính xác, kịp thời và thực hành tiết kiệm, tránh lạm dụng, lãng phí trong thực hành nghề nghiệp	III
PI 12.3	Thể hiện tinh thần, trách nhiệm trong phân loại, xử lý chất thải, chất độc hại, đảm bảo an toàn, an ninh sinh học trong thực hành nghề nghiệp tránh gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng	III
3.3	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	
PLO 13	Thể hiện tinh thần tích cực học tập suốt đời, phát triển nghề nghiệp, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	III
PI 13.1	Xác định mục tiêu phát triển nghề nghiệp và nhu cầu học tập, nâng cao trình độ, tay nghề của bản thân để xây dựng kế hoạch phát triển.	III
PI 13.2	Học tập liên tục, suốt đời về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, ngoại ngữ và công nghệ thông tin để nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp.	III
PI 13.3	Tham gia vào các hoạt động của tổ chức, hội nghề nghiệp, hội nghị khoa học để cập nhật, bổ sung kiến thức, phương pháp kỹ thuật xét nghiệm mới.	III
PI 13.4	Quảng bá hình ảnh của ngành, lắng nghe, có tư duy phản biện, đổi mới, sáng tạo và thích ứng với những thay đổi trong quá trình hoạt động nghề nghiệp.	III
PI 13.5	Tham gia đào tạo, bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên, kỹ thuật viên xét nghiệm y học ở trình độ thấp hơn và những đối tượng khác có liên quan.	III
PLO 14	Giao tiếp, cộng tác hiệu quả với đồng nghiệp, đối tác, người bệnh và thân nhân người bệnh trong phạm vi thực hành nghề nghiệp.	III
PI 14.1	Nhận biết tâm lý và nhu cầu người bệnh/khách hàng. Chủ động lắng nghe, giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ; quản lý xung đột, sử dụng được các kỹ năng phù hợp để giao tiếp hiệu quả với người bệnh/ khách hàng.	III
PI 14.2	Giao tiếp lịch sự, rõ ràng, đúng mực, tôn trọng quyền riêng tư, văn hoá, tín ngưỡng của người bệnh và thân nhân.	III
PI 14.3	Tham gia hoặc thực hiện đáng giá sự hài lòng và giải quyết những phàn nàn của người bệnh/khách hàng để nâng cao chất lượng dịch vụ xét nghiệm.	III
PI 14.4	Giao tiếp hiệu quả với các đồng nghiệp trong phòng xét nghiệm, liên phòng, liên khoa, liên ngành trong hoạt động chuyên môn	III

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào)

3.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức)

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

3.2. Đối tượng dự tuyển quy định phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp (TT 08 của Bộ; QĐ 1277 Đại học Huế; Trường ĐHYD 2571, 5129, Điều kiện tốt nghiệp)

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế.

Căn cứ Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ.

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

5. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	32	29	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	2	0

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
2	101.DHF.1.00.07	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác – Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	601.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	10	7	3
9	ĐHH.AI01	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng - Thông kê y học	3	2	1
10	601.KCB.2.01.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	601.KCB.2.02.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
12	601.YCC.2.01.2	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	2	0
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	45	60
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	23	15	8
13	601.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
14	601.MPH.3.01.2	Mô học	2	1	1
15	601.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
16	601.SLB.3.01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1
17	601.DLY.3.01.2	Dược lý - Độc chất học lâm sàng	2	1	1
18	601.KDD.3.01.2	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
19	601.PDH.3.02.2	Bệnh học Nội khoa và Ngoại khoa	2	2	0
20	601.YCC.3.02.3	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	3	3	0
21	601.YCC.3.03.2	Nghiên cứu khoa học	2	1	1
22	601.DTR.3.01.2	Di truyền y học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	71	28	43
23	601.PDH.4.03.2	Xét nghiệm cơ bản	2	1	1
24	601.HHY.4.01.3	Huyết học tế bào	3	2	1
25	601.HHY.4.02.2	Huyết học đông máu	2	1	1
26	601.HHY.4.03.2	Huyết học truyền máu	2	1	1
27	601.HHY.4.04.2	Xét nghiệm huyết học nâng cao	2	1	1
28	601.SHY.4.01.2	Hoá sinh 1	2	1	1
29	601.SHY.4.02.2	Hoá sinh 2	2	1	1
30	601.SHY.4.03.3	Hoá sinh 3	3	2	1
31	601.VSY.4.01.2	Vi sinh y học 1	2	1	1
32	601.VSY.4.02.2	Vi sinh y học 2	2	1	1
33	601.VSY.4.03.3	Vi sinh y học 3	3	2	1
34	601.KST.4.01.2	Ký sinh trùng y học 1	2	1	1
35	601.KST.4.02.2	Ký sinh trùng y học 2	2	1	1

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
36	601.KST.4.03.2	Ký sinh trùng y học 3	2	1	1
37	601.GPB.4.01.3	Xét nghiệm tế bào 1	3	2	1
38	601.DTR.4.02.3	Y sinh học phân tử	3	1	2
39	601.SHY.4.04.2	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	1	1
40	601.VSY.4.04.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	1
41	601.VSY.4.05.2	Thực tập KTXN 1: Vi sinh y học 1	2	0	2
42	601.SHY.4.05.2	Thực tập KTXN 2: Hoá sinh 1	2	0	2
43	601.HHY.4.05.2	Thực tập KTXN 3: Huyết học 1	2	0	2
44	601.GPB.4.02.2	Thực tập KTXN 4: Giải phẫu bệnh 1	2	0	2
45	601.KST.4.04.2	Thực tập KTXN 5: Ký sinh trùng y học 1	2	0	2
46	601.PDH.4.04.3	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 1 (Vi sinh - Huyết học)	3	2	1
47	601.PDH.4.05.3	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 2 (Ký sinh trùng - Hoá sinh)	3	1	2
48	601.GPB.4.03.2	Xét nghiệm tế bào 2	2	1	1
49	601.KST.4.05.2	Một số kỹ thuật xét nghiệm Ký sinh trùng chuyên sâu	2	1	1
50	601.HHY.4.06.2	Thực tập KTXN 6: Huyết học - Hoá sinh 2	2	0	2
51	601.GPB.4.04.2	Thực tập KTXN 7: Giải phẫu bệnh 2	2	0	2
52	601.VSY.4.06.2	Thực tập KTXN 8: Vi sinh y học 2	2	0	2
53	601.KST.4.06.2	Thực tập KTXN 9: Ký sinh trùng y học 2	2	0	2
54	601.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức bổ trợ (tự chọn):	4	0	4
		Tổ hợp 1 (Vi sinh – Ký sinh trùng)	4	0	4
55	601.PDH.5.07.2	Một số xét nghiệm Vi sinh và Ký sinh trùng trong Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	0	2
56	601.PDH.5.08.2	Thực tế nghề nghiệp 1	2	0	2
		Tổ hợp 2 (Huyết học – Hoá sinh)	4	0	4
57	601.SHY.5.06.2	Thực tập KTXN 10: Huyết học – Hoá sinh 3	2	0	2
58	601.PDH.5.09.2	Thực tế nghề nghiệp 2	2	0	2
		2.4. Dự án học thuật và Tốt nghiệp:	7	2	5
		1. Dự án học thuật (3đvtc)	3	0	3
59	601.PDH.4.10.3	Đề tài khoa học	3	0	3
		2. Tốt nghiệp (4đvtv)	4	2	2
60	601.PDH.4.11.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
61	601.PDH.4.12.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
		TỔNG CỘNG	137	74	63
III		Các học phần thay thế			

Stt	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				LT	TH
1	601.PDH.5.13.2	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 2	2	1	1
2	601.KST.5.07.2	Kỹ sinh trùng y học 4	2	1	1
3	601.GPB.5.05.2	Xét nghiệm tế bào 3	2	1	1
4	601.VSY.5.07.2	Vi sinh y học 4	2	1	1
5	601.HHY.5.07.2	Xét nghiệm huyết học nâng cao 2	2	1	1

Ghi chú: Trong tổng số 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục Y học và khung năng lực số cho người học không tính điểm xếp loại trung bình chung học tập.

6. Cách thức đánh giá

Căn cứ Phụ lục 1 Quy định kiểm tra, đánh giá học phần ban hành kèm theo Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

7. Ma trận liên kết các học phần và chuẩn đầu ra.

Stt	N ã m h ọ c	Chuẩn đầu ra	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
			P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	PL O1 3	P L O 1 4	
I		Kiến thức giáo dục đại cương															
		1.1. Các môn chung:															
1	1	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	X	X	X								X	X			
2	1	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	X	X	X								X	X			
3	1	Triết học Mác - Lênin	X	X	X								X	X			
4	1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X	X								X	X			
5	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X	X								X	X			
6	2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X	X								X	X			
7	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X								X	X			

Stt	N ă m h ọ c	Chuẩn đầu ra	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM				
		Học phần	P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	PL O1 3	P L O 1 4	
8	2	Tiếng Anh chuyên ngành	X	X	X	X	X	X	X	X							
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:															
9	1	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng – Thống kê y học			X				X		X	X		X	X		
10	1	Hóa học và Vật lý - Lý sinh			X			X			X		X				
11	1	Sinh học tế bào và Di truyền			X		X						X	X			
12	1	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học								X	X	X	X	X	X		
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp															
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:															
13	1	Giải phẫu				X		X					X				
14	1	Mô học			X	X								X			
15	1	Sinh lý			X	X	X	X					X	X	X		
16	2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch				X		X				X	X	X	X		
17	2	Dược lý - Độc chất học lâm sàng				X	X		X				X				
18	2	Điều dưỡng cơ bản				X		X	X	X		X	X	X	X		
19	2	Bệnh học Nội khoa và Ngoại khoa			X	X		X		X		X		X	X		
20	2	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học		X	X	X	X	X			X	X		X			
21	3	Nghiên cứu khoa học			X						X						
22	2	Di truyền Y học			X	X	X	X					X	X			
		2.2. Kiến thức ngành:															
23	2	Xét nghiệm cơ bản			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
24	2	Huyết học tế bào			X	X	X	X		X	X	X	X	X			
25	3	Huyết học đông máu				X	X	X	X		X	X		X	X		

Stt	N ă m h ọ c	Chuẩn đầu ra	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
		Học phần	P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	PL O1 3	P L O 1 4
26	3	Huyết học truyền máu			X	X	X	X	X	X	X		X	X		X
27	4	Xét nghiệm huyết học nâng cao			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
28	1	Hóa sinh 1				X							X	X	X	
29	2	Hóa sinh 2					X	X				X		X	X	X
30	3	Hóa sinh 3				X	X							X		
31	2	Vi sinh y học 1				X	X	X	X				X		X	
32	2	Vi sinh y học 2				X	X	X	X				X		X	
33	3	Vi sinh y học 3				X	X	X					X		X	
34	2	Ký sinh trùng y học 1				X	X	X	X				X			
35	3	Ký sinh trùng y học 2				X	X	X	X				X			
36	3	Ký sinh trùng y học 3				X	X	X	X				X			
37	2	Xét nghiệm tế bào 1					X	X	X			X	X	X	X	X
38	3	Y sinh học phân tử				X	X	X						X	X	
39	3	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm				X		X	X				X	X	X	X
40	3	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện				X	X	X	X				X	X	X	
41	4	Thực tập KTXN 1: Vi sinh y học 1				X		X	X				X		X	
42	4	Thực tập KTXN 2: Hoá sinh 1					X	X	X				X	X	X	X
43	4	Thực tập KTXN 3: Huyết học 1				X	X	X	X	X	X	X	X	X		
44	3	TTXN 4: Giải phẫu bệnh 1					X	X	X			X	X	X	X	X
45	4	Thực tập KTXN 5: Ký sinh trùng y học 1				X	X	X	X				X	X		X
46	3	Tổ chức, quản lý và kiểm tra chất lượng xét nghiệm 1 (Vi sinh – Huyết học)			X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
47	3	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 2 (Ký sinh trùng - Hoá sinh)				X	X		X			X	X	X	X	

Stt	N ã m h ọ c	Chuẩn đầu ra	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
		Học phần	P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	PL O1 3	P L O 1 4
III		Các học phần thay thế														
1		Ký sinh trùng y học 4				X	X	X	X				X			
2		Xét nghiệm tế bào 3					X	X	X			X	X	X	X	X
3		Vi sinh y học 4				X	X	X				X		X		
4		Xét nghiệm huyết học nâng cao 2			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

8. Kế hoạch đào tạo

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	H K 1	H K 2	H K 3	H K 4	H K 5	H K 6	H K 7	H K 8
I	Kiến thức giáo dục đại cương	32								
	1.1. Các môn chung:	22								
1	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học	2	X							
2	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	X	X	X					
3	Triết học Mác – Lênin	3	X							
4	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	X							
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		X						
6	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				X				
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			X					
8	Tiếng Anh chuyên ngành	2				X				
	1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	10								
9	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng - Thống kê y học	3		X						
10	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3		X						
11	Sinh học tế bào và Di truyền	2	X							
12	Tâm lý y học - Đạo đức y học	2	X							
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	10 5								
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	23								
13	Giải phẫu	3	X							
14	Mô học	2		X						
15	Sinh lý	2		X						
16	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3			X					
17	Dược lý - Độc chất học lâm sàng	2				X				
18	Điều dưỡng cơ bản	2			X					
19	Bệnh học Nội khoa và Ngoại khoa	2			X					
20	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	3			X					

21	Nghiên cứu khoa học	2					X			
22	Di truyền y học	2				X				
	2.2. Kiến thức ngành:	71								
23	Xét nghiệm cơ bản	2			X					
24	Huyết học tế bào	3			X					
25	Huyết học đông máu	2					X			
26	Huyết học truyền máu	2						X		
27	Xét nghiệm huyết học nâng cao	2							X	
28	Hoá sinh 1	2		X						
29	Hoá sinh 2	2				X				
30	Hoá sinh 3	3					X			
31	Vi sinh y học 1	2			X					
32	Vi sinh y học 2	2				X				
33	Vi sinh y học 3	3					X			
34	Ký sinh trùng y học 1	2				X				
35	Ký sinh trùng y học 2	2					X			
36	Ký sinh trùng y học 3	2						X		
37	Xét nghiệm tế bào 1	3				X				
38	Y sinh học phân tử	3					X			
39	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2						X		
40	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2						X		
41	Thực tập KTXN 1: Vi sinh y học 1	2							X	
42	Thực tập KTXN 2: Hoá sinh 1	2							X	
43	Thực tập KTXN 3: Huyết học 1	2							X	
44	Thực tập KTXN 4: Giải phẫu bệnh 1	2						X		
45	Thực tập KTXN 5: Ký sinh trùng y học 1	2							X	
46	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 1 (Vi sinh - Huyết học)	3						X		
47	Tổ chức, quản lý & kiểm tra chất lượng xét nghiệm 2 (Ký sinh trùng - Hoá sinh)	3						X		
48	Xét nghiệm tế bào 2	2					X			
49	Một số kỹ thuật xét nghiệm Ký sinh trùng chuyên sâu	2							X	
50	Thực tập KTXN 6: Huyết học - Hoá sinh 2	2								X
51	Thực tập KTXN 7: Giải phẫu bệnh 2	2							X	
52	Thực tập KTXN 8: Vi sinh y học 2	2								X
	Thực tập KTXN 9: Ký sinh trùng y học 2	2								X
53	Giáo dục liên ngành	2						X		
	2.3. Kiến thức bổ trợ (tự chọn):	4								
	Tổ hợp 1 (Vi sinh – Ký sinh trùng)	4								
	Một số xét nghiệm Vi sinh và Ký sinh trùng trong Vệ sinh an toàn thực phẩm	2								X
	Thực tế nghề nghiệp 1	2								X
54	Tổ hợp 2 (Huyết học – Hoá sinh)	4								
55	Thực tập KTXN 10: Huyết học – Hoá sinh 3	2								X
56	Thực tế nghề nghiệp 2	2								X
	2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	7								
	2.4.1. Dự án học thuật	3								
57	Đề tài khoa học	3							X	
	2.4.2. Tốt nghiệp	4								

58	Lý thuyết	2								X
59	Thực hành	2								X

9. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên	Khoa/Bộ môn
1	Lê Phan Tường Quỳnh	BM Di truyền y học
2	Lê Tuấn Linh	BM Di truyền y học
3	Hà Thị Minh Thi	BM Di truyền y học
4	Đoàn Thị Duyên Anh	BM Di truyền y học
5	Trần Văn Hòa	BM Dược lý
6	Lê Chuyển	BM Dược lý
7	Nguyễn Thành Tín	BM Dược lý
8	Nguyễn Lê Hồng Vân	BM Dược lý
9	Đỗ Thị Hồng Diệp	BM Dược lý
10	Nguyễn Hữu Trí	BM Giải phẫu - PTTH
11	Lê Văn Đậu	BM Giải phẫu - PTTH
12	Nguyễn Bá Lưu	BM Giải phẫu - PTTH
13	Nguyễn Thành Phúc	BM Giải phẫu - PTTH
14	Nguyễn Hoàng	BM Giải phẫu - PTTH
15	Nguyễn Thị Hồng Thuỳ	BM Hóa sinh
16	Phạm Thăng Long	BM Hóa sinh
17	Tôn Thất Ngọc	BM Hóa sinh
18	Nguyễn Minh Quang	BM Hóa sinh
19	Hoàng Thị Thu Hương	BM Hóa sinh
20	Phù Thị Hoa	BM Hóa sinh
21	Phan Thị Minh Tâm	BM Hóa sinh
22	Trần Thị Tiên Xinh	BM Hóa sinh
23	Tôn Thất Minh Trí	BM Huyết học
24	Phan Hoàng Duy	BM Huyết học
25	Hồ Trần Phương	BM Huyết học
26	Nguyễn Đắc Duy Nghiêm	BM Huyết học
27	Hà Nữ Thuỳ Dương	BM Huyết học
28	Hoàng Thị Anh Thư	BM Huyết học
29	Trương Thị Quỳnh Như	BM Huyết học
30	Nguyễn Quỳnh Châu	BM Huyết học
31	Lê Phan Minh Triết	BM Huyết học
32	Võ Minh Tiếp	BM Ký sinh trùng
33	Ngô Thị Minh Châu	BM Ký sinh trùng
34	Lê Chí Cao	BM Ký sinh trùng
35	Tôn Nữ Phương Anh	BM Ký sinh trùng
36	Nguyễn Thị Huyền	BM Miễn dịch-SLB
37	Lê Đăng Võ	BM Miễn dịch-SLB
38	Lê Bá Hứa	BM Miễn dịch-SLB

39	Phan Thị Minh Phương	BM Miễn dịch-SLB
40	Phan Thị Hằng Giang	BM Miễn dịch-SLB
41	Trần Thanh Loan	BM Miễn dịch-SLB
42	Phan Ngọc Đan Thanh	BM Miễn dịch-SLB
43	Nguyễn Văn Mão	BM Mô phôi, GPB&PY
44	Trần Nam Đông	BM Mô phôi, GPB&PY
45	Phạm Nguyên Cường	BM Mô phôi, GPB&PY
46	Nguyễn Phạm Phước Toàn	BM Mô phôi, GPB&PY
47	Nguyễn Trần Bảo Song	BM Mô phôi, GPB&PY
48	Nguyễn Phương Thảo Tiên	BM Mô phôi, GPB&PY
49	Nguyễn Thị Thuỳ Uyên	BM Mô phôi, GPB&PY
50	Võ Thị Hạnh Thảo	BM Mô phôi, GPB&PY
51	Trần Thị Nam Phương	BM Mô phôi, GPB&PY
52	Lê Thị Thu Thảo	BM Mô phôi, GPB&PY
53	Đặng Công Thuận	BM Mô phôi, GPB&PY
54	Nguyễn Anh Vũ	BM Nội
55	Hoàng Việt Thắng	BM Nội
56	Trần Văn Huy	BM Nội
57	Hoàng Anh Tiến	BM Nội
58	Nguyễn Hoàng Thanh Vân	BM Nội
59	Lê Thị Hồng Vân	BM Nội
60	Võ Thị Hoài Hương	BM Nội
61	Phan Thị Thùy Vân	BM Nội
62	Nguyễn Thị Ý Nhi	BM Nội
63	Lê Thị Bích Thuận	BM Nội
64	Hoàng Khánh	BM Nội
65	Nguyễn Hải Thủy	BM Nội
66	Văn Thị Minh An	BM Nội
67	Huỳnh Văn Minh	BM Nội
68	Võ Tam	BM Nội
69	Lê Văn Chi	BM Nội
70	Hoàng Bùi Bảo	BM Nội
71	Nguyễn Đình Toàn	BM Nội
72	Trương Xuân Long	BM Nội
73	Nguyễn Duy Dẫn	BM Nội
74	Phạm Minh Trãi	BM Nội
75	Lê Phước Hoàng	BM Nội
76	Đoàn Phạm Phước Long	BM Nội
77	Nguyễn Xuân Nhân	BM Nội
78	Hồ Ngọc Tiến Đạt	BM Nội
79	Trần Duy Khiêm	BM Nội
80	Lê Thanh Minh Triết	BM Nội

81	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	BM Nội
82	Đoàn Thị Thiện Hảo	BM Nội
83	Trần Thị Kim Anh	BM Nội
84	Hoàng Ngọc Diệu Trâm	BM Nội
85	Trần Thanh Tùng	BM Nội
86	Lương Việt Thắng	BM Nội
87	Vĩnh Khánh	BM Nội
88	Trần Đức Hoàng	BM Ngoại
89	Lê Hồng Phúc	BM Ngoại
90	Lê Quang Thử	BM Ngoại
91	Lê Nghi Thành Nhân	BM Ngoại
92	Nguyễn Thanh Minh	BM Ngoại
93	Lê Đình Đạm	BM Ngoại
94	Nguyễn Đoàn Văn Phú	BM Ngoại
95	Nguyễn Nhật Minh	BM Ngoại
96	Đặng Như Thành	BM Ngoại
97	Nguyễn Xuân Mỹ	BM Ngoại
98	Trần Nhật Tiến	BM Ngoại
99	Phan Đình Tuấn Dũng	BM Ngoại
100	Nguyễn Thị Thuý Hằng	BM Sinh lý
101	Phan Trung Nam	BM Sinh lý
102	Bùi Mạnh Hùng	BM Sinh lý
103	Nguyễn Hải Quý Trâm	BM Sinh lý
104	Nguyễn Thị Hiếu Dung	BM Sinh lý
105	Hoàng Thị Mai Thanh	BM Sinh lý
106	Trần Đình Bình	BM Vi sinh
107	Lê Văn An	BM Vi sinh
108	Mai Văn Tuấn	BM Vi sinh
109	Phan Văn Bảo Thắng	BM Vi sinh
110	Ngô Việt Quỳnh Trâm	BM Vi sinh
111	Lê Thị Bảo Chi	BM Vi sinh
112	Nguyễn Thị Châu Anh	BM Vi sinh
113	Nguyễn Thị Khánh Linh	BM Vi sinh
114	Nguyễn Hoàng Bách	BM Vi sinh
115	Nguyễn Minh Hoa	Khoa Cơ bản
116	Đặng Thị Ngọc Hoa	Khoa Cơ bản
117	Đỗ Quang Tâm	Khoa Cơ bản
118	Hoàng Thanh Hải	Khoa Cơ bản
119	Nguyễn Thanh Tùng	Khoa Cơ bản
120	Nguyễn Vĩnh Phú	Khoa Cơ bản
121	Nguyễn Thị Anh Thư	Khoa Cơ bản
122	Võ Thị Tuyết Vi	Khoa Cơ bản

123	Ngô Thị Thuận	Khoa Cơ bản
124	Nguyễn Thị Hồng Nga	Khoa Cơ bản
125	Nguyễn Trường Sơn	Khoa Điều dưỡng
126	Hồ Duy Bình	Khoa Điều dưỡng
127	Võ Thanh Tôn	Khoa Điều dưỡng
128	Mai Bá Hải	Khoa Điều dưỡng
129	Đào Nguyễn Diệu Trang	Khoa Điều dưỡng
130	Dương Thị Ngọc Lan	Khoa Điều dưỡng
131	Tôn Nữ Minh Đức	Khoa Điều dưỡng
132	Trần Thị Nguyệt	Khoa Điều dưỡng
133	Đặng Thị Thanh Phúc	Khoa Điều dưỡng
134	Võ Thị Nhi	Khoa Điều dưỡng
135	Nguyễn Thanh Gia	Khoa YTCC
136	Nguyễn Thị Hương	Khoa YTCC
137	Trần Thị Táo	Khoa YTCC
138	Nguyễn Đình Minh Mẫn	Khoa YTCC
139	Trần Đại Tri Hãn	Khoa YTCC
140	Đặng Cao Khoa	Khoa YTCC
141	Võ Minh Hoàng	Khoa YTCC
142	Đoàn Vương Diễm Khánh	Khoa YTCC
143	Hoàng Thị Bạch Yến	Khoa YTCC
144	Đặng Thị Anh Thư	Khoa YTCC
145	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Khoa YTCC
146	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	Khoa YTCC
147	Võ Nữ Hồng Đức	Khoa YTCC
148	Bùi Thị Phương Anh	Khoa YTCC
149	Nguyễn Thị Đăng Thư	Khoa YTCC
150	Nguyễn Văn Hùng	Khoa YTCC